

Phụ lục I
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ NĂM 2024 CỦA HUYỆN EA H'LEO, TỈNH ĐẮK LẮK
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Ea Drăng	Xã Ea H'Leo	Xã Ea Sol	Xã Ea Ral	Xã Ea Wy	Xã Cư Amung	Xã Cư Mốt	Xã Ea Hiao	Xã Ea Khal	Xã Diê Yang	Xã Ea Tir	Xã Ea Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		133.408,04	1.632,46	34.006,02	23.163,90	7.295,99	6.148,67	7.381,60	7.863,49	13.004,76	7.294,12	8.205,88	9.966,22	7.444,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	122.994,79	1.180,57	31.497,68	21.875,17	6.698,14	5.651,03	6.924,57	7.347,43	11.985,87	6.876,29	7.573,41	8.716,53	6.668,10
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.644,36		319,56	259,37	42,68	202,21	192,96	422,03	49,60	68,69	22,04	48,94	16,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	297,87		39,87	138,84	33,51	6,88	26,22	37,36	8,12	5,90		0,84	0,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.874,65	28,11	4.648,15	4.396,51	77,54	120,98	327,39	468,04	309,74	380,04	127,27	834,33	156,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66.750,64	1.143,85	9.563,17	7.742,78	5.741,99	2.152,95	2.818,73	5.262,54	7.720,64	6.083,72	7.405,81	4.813,81	6.300,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.867,10		2.010,49		673,69			182,92					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,17				9,17								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38.820,08	0,47	14.686,37	9.164,77	133,08	3.149,39	3.569,37	965,37	3.837,78	319,13	7,42	2.822,84	164,09
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	25.621,18		10.828,22	6.471,71	8,42	2.363,23	1.215,54	454,96	2.035,65	288,94		1.954,51	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	330,07	7,45	26,45	58,80	16,49	20,26	16,12	46,53	68,11	23,61	6,40	13,13	26,72
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	698,72	0,69	243,49	252,94	3,50	5,24				1,10	4,47	183,48	3,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.896,51	451,13	2.194,08	930,29	591,91	429,85	457,03	429,12	742,03	410,51	624,11	868,82	767,63
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	827,73	9,17	813,79					4,20			0,28		0,29
2.2	Đất an ninh	CAN	7,93	5,81	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,10	0,20	0,20	0,20	0,22
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,09	3,93			17,16								
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,51	16,37	19,07	0,28	3,47	0,28	1,05	0,07	0,52	0,79		2,46	4,15
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	143,73	8,47	98,79	16,88	6,56			2,38	2,47	5,79	1,41	0,76	0,22
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47,25	14,58	3,10	21,61	3,10			4,86					
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.162,62	225,96	671,10	440,21	340,14	223,68	345,32	163,76	363,48	199,00	310,26	530,74	348,97
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	2.346,99	125,83	395,50	363,37	192,03	98,77	112,40	130,80	241,78	140,97	223,88	122,87	198,79
-	Đất thủy lợi	DTL	1.198,61	55,61	251,45	35,73	116,56	6,02	221,90	22,84	93,27	18,71	13,82	318,50	44,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,44	0,99	0,30	0,22	1,05	0,23	0,20	0,22	0,07	0,87	1,60	0,36	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,73	5,14	0,17	0,40	0,10	0,15	0,17	0,21	0,01	0,21	0,42	0,51	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	80,34	13,52	5,00	7,09	8,24	3,48	3,77	5,22	4,74	8,98	9,27	4,83	6,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,78	2,32	0,95	2,40	1,68	0,37	2,00		2,65	2,39	6,60	0,91	1,51
-	Đất công trình năng lượng	DNL	311,47	2,12	1,21	0,01	6,96	110,59		0,02	0,06	5,72	37,17	60,29	87,32
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,67	0,32	0,04	0,05	0,03	0,03	0,02	0,03	0,03	0,04			0,08

-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	20,55				0,63							19,92	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,40			1,06	1,84	0,36		0,53	1,00	5,72	1,12		0,77
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,48	1,57		0,81						0,10			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	141,69	16,27	15,14	28,33	10,03	3,11	4,31	3,43	19,73	14,60	16,38	1,38	8,98
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH	9,47	2,27	1,34	0,74	0,99	0,57	0,55	0,46	0,14	0,69		1,17	0,55
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,15	1,52	1,12	2,61	1,50	0,74	0,73	0,91	1,03	3,66	1,83	0,52	2,98
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03	0,03											
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.104,52		95,89	137,15	130,06	117,70	45,76	78,25	122,00	105,73	91,39	50,65	129,94
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	143,31	143,31											
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,32	3,41	0,22	0,73	0,57	0,25	0,35	0,25	0,73	0,01	0,36	1,06	0,38
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,69	2,22	0,40							0,07			
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.344,25	16,35	490,29	300,82	89,15	87,00	63,62	174,24	246,23	95,26	218,38	282,43	280,48
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,38		0,11	9,80					5,47				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.516,74	0,76	314,26	358,44	5,94	67,79		86,94	276,86	7,32	8,36	380,87	9,20